

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ BUÔN HỒ  
TỈNH ĐẮK LẮK**  
Bản án số: **15/2020/DS-ST**

Ngày: 15-6-2020  
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán  
hàng hóa

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BUÔN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cao Anh Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hải

Bà Hoàng Thị Hồng.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Ngụy Thế Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Hồng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 165/2019/TLST-DS ngày 19/9/2019 về việc “Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2020/QĐXXST-DS ngày 04/5/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2020/QĐST-DS ngày 26/5/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Hồ Văn H, sinh năm 1953
2. Ông Hồ Minh P, sinh năm 1981
3. Ông Hồ Sỹ N, sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố A, phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

4. Bà Hồ Thị Thu H1, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Hồ Minh P, ông Hồ Sỹ N, bà Hồ Thị Thu H1: Ông Hồ Văn H, sinh năm 1953; địa chỉ: Tổ dân phố A, phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 20/8/2019). Có mặt.*

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1963

2. Anh Nguyễn Trung K, sinh năm 1987

Cùng địa chỉ: Thôn B1, xã B2, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 8 năm 2019, lời khai quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, nguyên đơn trình bày:*

Bà Nguyễn Thị H2 và bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L, anh Nguyễn Trung K có mối quan hệ quen biết, nên thời gian từ năm 2009 đến năm 2011, bà H2 có cho bị đơn nợ tiền mua phân bón và cà phê. Việc mua bán giữa bà H2 và bị đơn không lập thành văn bản, chỉ thỏa thuận miệng. Thời hạn trả nợ là ngày 30/4/2011. Sau nhiều lần yêu cầu bị đơn trả tiền mua bán hàng nhưng bị đơn không thực hiện. Đến ngày 20/12/2011, giữa bà H2 với anh K, bà L đã lập biên bản đối chiếu công nợ, bị đơn xác nhận còn nợ bà H2 tiền mua hàng là 829.944.016 đồng, trong đó tiền gốc là 725.519.240 đồng (gồm tiền phân bón là 131.769.240 đồng; tiền cà phê nhân xô là 593.750.000 đồng) và tiền lãi tính từ ngày 30/4/2011 đến ngày 30/12/2011 theo mức lãi suất ngân hàng là 1,8%/tháng là 104.474.776 đồng. Sau khi đối chiếu công nợ thì bị đơn vẫn không trả tiền hàng cho bà H2. Đến ngày 20/12/2012, bà H2 với bị đơn lập biên bản đối chiếu công nợ lần hai, nội dung bà L và anh K thừa nhận còn nợ tổng số tiền 979.392.936 đồng, trong đó tiền nợ gốc 829.944.016 đồng và tiền lãi suất phát sinh tính từ ngày 30/12/2011 đến ngày 30/12/2012, với mức lãi suất là 1,5%/tháng là 149.398.920 đồng, hẹn đến thời hạn trả nợ ngày 30/12/2012 nhưng bị đơn không thực hiện. Do không có khả năng trả nợ nên vào ngày 22/9/2013, bà Nguyễn Thị Kim L lập giấy ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H2, để bà H2 đi vay ngân hàng trừ số nợ của bà L. Bà L đã giao cho bà H2 01 Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 139397, đối với thửa đất số 567, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.283 m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã B2, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk đứng tên Nguyễn Thị Kim L đã được UBND thị xã B cấp quyền sử dụng đất ngày 04/10/2011 cho bà Nguyễn Thị Kim L.

Ngày 28/01/2019, bà Nguyễn Thị H2 chết nay những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà H2 gồm: ông Hồ Văn H, ông Hồ Minh P, ông Hồ Sỹ N và bà Hồ Thị Thu H1 khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim L và anh Nguyễn Trung K phải trả cho

nguyên đơn tổng số tiền 979.392.936 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 829.944.016 đồng và phát sinh tính từ ngày 30/12/2011 đến ngày 30/12/2012, tính theo mức lãi suất 1,5%/tháng là 149.398.920 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền nợ gốc 725.519.240 đồng theo biên bản đối chiếu và xác nhận nợ ngày 20/12/2011, không yêu cầu tính lãi. Nguyên đơn rút yêu cầu tính lãi đối với số tiền 104.474.076 đồng đối với khoản lãi theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 20/12/2011 và số tiền lãi 149.398.920 đồng theo biên bản đối chiếu và xác nhận nợ ngày 20/12/2012. Ngoài ra, nguyên đơn không yêu cầu gì khác.

*- Về phí bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L và anh Nguyễn Trung K:*

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã giao thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu bị đơn có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bị đơn không có ý kiến gì. Tòa án đã tiến hành giao cho bị đơn thông báo về việc yêu cầu cung cấp chứng cứ nhưng bị đơn không có ý kiến và không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì thể hiện việc đồng ý hay không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 10/02/2020 nhưng vắng mặt không có lý do.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn, mặc dù đã được Tòa án niêm yết hợp lệ, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự xét có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về điều kiện thụ lý vụ án:* Bà Nguyễn Thị H2 là vợ ông Hồ Văn H. Bà H2 và ông H có 03 người con gồm ông Hồ Minh P, Hồ Sỹ N, Hồ Thị Thu H1. Ngoài ra, bà H2 và ông H không còn người con chung nào khác. Bố, mẹ bà H2 đã chết. Bà H2 chết năm 2019, không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của bà H2 gồm: ông Hồ Văn H cùng các con là Hồ Minh P, Hồ Sỹ N, Hồ Thị Thu H1. Căn cứ Điều 651 Bộ luật Dân

sự năm 2015 thì ông Hồ Văn H, ông Hồ Minh P, Hồ Sỹ N, Hồ Thị Thu H1 có quyền và lợi ích hợp pháp đối với các di sản để lại của bà Nguyễn Thị H2. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền mua bán hàng hóa. Bị đơn có địa chỉ tại thôn B1, xã B2, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk nên đây là vụ án Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về sự vắng mặt của bị đơn:* Tại biên bản xác minh ngày 20/5/2020, chính quyền địa phương xác nhận bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Trung K có đăng ký thường trú tại thôn B1, xã B2, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk nhưng đã bỏ đi khỏi địa phương, không thông báo cho chính quyền địa phương cũng như nguyên đơn biết địa chỉ nơi cư trú là cố tình giấu địa chỉ. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa vào các ngày 26/5/2020 và ngày 15/6/2020 nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Tại phiên tòa nguyên đơn rút yêu cầu tính lãi với số tiền 104.474.076 đồng đối với khoản lãi theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 20/12/2011 và số tiền 149.398.920 đồng theo biên bản đối chiếu và xác nhận nợ ngày 20/12/2012. Xét đây là quyền tự định đoạt của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu trên theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[4] *Về nội dung vụ án:* Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4.1] Xét biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 20/12/2011 thể hiện, bên chủ nợ là bà Nguyễn Thị H2, bên nhận nợ là bà Nguyễn Thị Kim L và anh Nguyễn Trung K được thành văn bản, có nội dung thể hiện anh K và bà L còn nợ bà H2 tiền mua hàng số tiền 725.519.240 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1.8%/tháng \* 8 tháng tương ứng số tiền 104.474.776 đồng, tổng cộng số tiền 829.994.016 đồng, có chữ ký và chữ viết xác nhận của anh Kiên và bà Lâm. Thời hạn trả nợ thỏa thuận là ngày 30/12/2011. Đến ngày 20/12/2012, bị đơn và bà H2 lập biên bản đối chiếu và xác nhận nợ với nội dung xác nhận lại số tiền nợ 829.994.016 đồng và tính tiền lãi phát sinh và thỏa thuận thời hạn trả nợ tuy nhiên bị đơn không thực hiện theo thỏa thuận là vi phạm. Mặt khác, tại kết luận giám định số 22/PC09 ngày 19/3/2020 của phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Đắk Lắk xác định chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Trung K dưới mục xác nhận người nhận nợ trong biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ đề ngày 20/12/2012 với mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra. Qua phân tích nêu trên có đủ cơ sở xác định bà Nguyễn Thị Kim L và anh Nguyễn

Trung K có ký kết thỏa thuận xác nhận nợ với bà Nguyễn Thị H2. Vì vậy, bị đơn phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 725.519.240 đồng cho nguyên đơn.

[4.2] Xét 01 Giấy chứng nhận QSD đất số BA 139397 đối với thửa đất số 576, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.283 m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã B2, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk được UBND thị xã B cấp ngày 04/10/2011 cho bà Nguyễn Thị Kim L. Năm 2013, bà L giao bản chính Giấy chứng nhận QSD đất cho bà H2 giữ để làm tin. Xét bà H2 không phải là cá nhân, tổ chức không có chức năng cầm cố, nhận thế chấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Vì vậy, nguyên đơn phải có trách nhiệm hoàn trả lại bản chính Giấy chứng nhận QSD đất cho bị đơn.

Từ những phân tích nêu trên, xét có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm nhân dân thị xã B về quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật.

Xét số tiền 3.600.000 đồng chi phí giám định chữ ký, chữ viết nguyên đơn tự nguyện chịu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 161, Điều 162, Điều 205, Điều 207, Điều 208, Điều 228; Điều 244, Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 438 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH 12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Văn H, Hồ Minh P, Hồ Sỹ N, Hồ Thị Thu H1 về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L và anh Nguyễn Trung K trả số tiền lãi 104.474.076 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 20/12/2011 và số tiền lãi 149.398.920 đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu, ba trăm chín mươi tám nghìn, chín trăm hai mươi đồng) theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 20/12/2012.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L và anh Nguyễn Trung K có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Hồ Văn H, Hồ Minh P, Hồ Sỹ N, Hồ Thị Thu H1 số tiền nợ gốc 725.519.240 đồng (Bảy trăm hai mươi lăm triệu, năm trăm mười chín nghìn, hai trăm bốn mươi đồng).

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.*

2. Về án phí: Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Trung K phải chịu 33.020.769 đồng án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho ông Hồ Minh P, ông Hồ Sỹ N, bà Hồ Thị Thu H1 mỗi người 5.172.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai số AA/2019/0004609 ngày 19/9/2019; biên lai số AA/2019/0004610 ngày 19/9/2019; AA/2019/0004611 ngày 19/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ.

Báo cho nguyên đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình, trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo luật định.

*Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tx B;
- Chi cục THADS tx B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

*(Đã ký)*

**Cao Anh Tuấn**